

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 03 tháng 7 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 40/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

**Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1966;

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình;

**Bị đơn:** ông Phạm Xuân P, sinh năm: 1968;

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình;

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Phạm Văn N, sinh năm: 1988;

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình;

- Anh Phạm Xuân V, sinh năm: 1992;

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình;

**2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

- Quá trình chung sống trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông P có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp bốn làm trên thửa đất số 289, tờ bản đồ số 1, diện tích 660 m<sup>2</sup> (trong đó 500 m<sup>2</sup> đất ở và 160 m<sup>2</sup> đất màu), tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất ngày 30 tháng 12 năm 1993. Tổng giá trị tài sản chung là 505.600.000 đồng (*Năm trăm linh năm triệu sáu trăm nghìn đồng*)

- Các bên đương sự thống nhất thoả thuận chia tài sản trên như sau:

+ Tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà cấp bốn được xây dựng trên thửa đất số 289, tờ bản đồ số 1, diện tích 660 m<sup>2</sup> tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình để phân chia đất cho vợ chồng và các con.

+ Trong tổng số diện tích đất là 660m<sup>2</sup> của thửa đất số 289, tờ bản đồ số 1, tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, trích một phần diện tích đất màu ở phía Bắc của thửa đất để mở đường làm lối đi chung, có chiều rộng 5m, diện tích lối đi là 109,8 m<sup>2</sup>, tứ cận phần diện tích đất lối đi như sau: cạnh phía Bắc giáp nhà ở ông Phạm Văn T dài  $8,26+14,5 = 22,76$  m; cạnh phía Tây giáp đường giao thông dài 5m; cạnh phía Nam giáp thửa đất số 289 (thửa đất của bà H, ông P) dài 22,99m; cạnh phía Đông giáp phần đất tăng thêm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dài 5m.

+ Phần diện tích đất sau khi mở đường làm lối đi còn lại là 550,2m<sup>2</sup> (trong đó 500 m<sup>2</sup> đất ở và 50,2 m<sup>2</sup> đất màu). Bà H, ông P thoả thuận phân chia cho các con và vợ chồng cụ thể như sau:

Giao cho anh Phạm Văn N được toàn quyền sử dụng phần đất có diện tích 184,6m<sup>2</sup> (trong đó 164,4 m<sup>2</sup> đất ở và 20,2 m<sup>2</sup> đất màu), diện tích đất có tứ cận như sau: cạnh phía Bắc giáp với phần diện tích đất mở đường làm lối đi dài 7,56m; cạnh phía Tây giáp với nhà ông Phạm Văn T và thửa đất màu dài  $20,29 + 3,97 = 24,26$ m; cạnh phía Nam giáp nhà ông Phan Văn M dài 7,55m; cạnh phía Đông giáp với phần đất giao cho anh Phạm Xuân V dài 24,12m. Trên phần diện tích đất nói trên, anh N đã xây dựng 01 móng nhà kiên cố, có diện tích là 123,4 m<sup>2</sup> nên anh N được quyền sở hữu móng nhà.

Giao cho anh Phạm Xuân V được toàn quyền sử dụng phần đất có diện tích 183,2 m<sup>2</sup> (trong đó 110,3 m<sup>2</sup> đất ở và 10 m<sup>2</sup> đất màu), diện tích đất có tứ cận như sau: cạnh phía Bắc giáp với phần diện tích đất mở đường làm lối đi dài 5,02m; cạnh phía Tây giáp với phần diện tích đất giao cho anh Phạm Văn N dài 24,14m; cạnh phía Nam giáp nhà ông Phạm Văn M dài 5,02m; cạnh phía Đông giáp phần diện tích đất còn lại của thửa đất 289 dài 24,01m;

Giao cho ông Phạm Xuân P được toàn quyền sử dụng 02 phần đất. Phần đất thứ nhất có diện tích 120,3 m<sup>2</sup> (trong đó 110,3 m<sup>2</sup> đất ở và 10 m<sup>2</sup> đất màu); tứ cận phần diện tích đất thứ nhất như sau: cạnh phía Bắc giáp phần diện tích đất mở đường làm lối đi dài 5,04m; cạnh phía Tây giáp với phần diện tích đất giao cho anh Phạm

Xuân V dài 24,01m; cạnh phía Nam giáp nhà ông Phạm Văn M và ông Phan Minh Đ dài 5,03m; cạnh phía Đông giáp phần diện tích còn lại của thửa đất 289 dài 24,01m. Phần đất thứ hai có diện tích 125 m<sup>2</sup> (trong đó 115 m<sup>2</sup> đất ở và 10 m<sup>2</sup> đất màu); tứ cận phần diện tích đất thứ hai như sau: cạnh phía Bắc giáp phần diện tích đất mở đường làm lối đi dài 5,08m; cạnh phía Tây giáp với phần diện tích đất giao cho Ông Phạm Xuân P dài 24,01m; cạnh phía Nam giáp nhà ông ông Phan Minh Đ dài 5,13m; cạnh phía Đông giáp phần diện tích đất tăng thêm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 23,88m.

+ Ông Phạm Xuân P có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Việc giao nhận tiền được thực hiện vào ngày 16/7/2019.

*“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”*

- Về án phí:

Bà H và ông P thỏa thuận mỗi người nộp 6.056.000 (*Sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản để sung vào công quỹ nhà nước. Tuy nhiên bà H và ông P có đơn xin giảm án phí trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, được chính quyền địa phương xác nhận nên giảm 1/2 số tiền án phí cho bà H và ông P. Vì vậy, bà H và ông P phải nộp mỗi người 3.028.000 đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí. Nhưng bà H được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã B theo biên lai số 0002337 ngày 09 tháng 4 năm 2019 nên bà H chỉ còn phải nộp 2.728.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND thị xã B;

**THẨM PHÁN**

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

*(Đã ký)*

**Tưởng Thị Hà**